

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Các khoản vay	32 - 35
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Từ	Chủ tịch	
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Viết Sự	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên	
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2022)
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

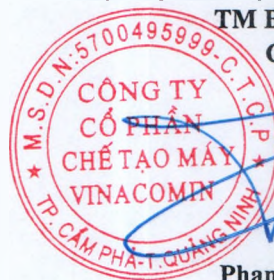
Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

TM Ban Giám đốc

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn



Số: 200323.031/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 16 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Mai Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		515.441.250.018	371.056.521.309
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2.633.923.208	1.600.899.528
111 1. Tiền	3	2.633.923.208	1.600.899.528
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		379.284.729.472	257.756.568.587
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	386.092.900.566	265.751.426.742
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.387.294.800	4.103.230.746
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.512.959.457	20.395.939.072
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.708.425.351)	(32.494.027.973)
140 III. Hàng tồn kho	8	128.353.998.089	103.026.463.473
141 1. Hàng tồn kho		129.200.556.576	103.131.341.290
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(846.558.487)	(104.877.817)
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.168.599.249	8.672.589.721
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.192.524.153	8.098.354.763
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	976.075.096	574.234.958
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		152.157.964.977	176.288.785.152
220 I. Tài sản cố định		137.055.576.017	157.841.844.670
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	136.716.305.089	156.934.240.409
222 - Nguyên giá		585.596.897.768	577.004.394.563
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(448.880.592.679)	(420.070.154.154)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	339.270.928	907.604.261
228 - Nguyên giá		2.228.444.170	2.228.444.170
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.889.173.242)	(1.320.839.909)
260 II. Tài sản dài hạn khác		15.102.388.960	18.446.940.482
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.102.388.960	18.446.940.482
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		667.599.214.995	547.345.306.461

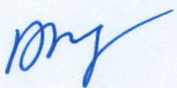
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		602.850.939.496	482.784.119.407
310 I. Nợ ngắn hạn		584.229.614.249	459.735.228.032
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	349.856.854.477	228.126.757.032
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	39.353.600	331.250.739
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.478.824.540	8.942.821.927
314 4. Phải trả người lao động		33.521.798.037	29.301.131.454
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	174.021.710	14.961.090.123
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.057.325.349	1.457.009.249
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	183.412.014.400	171.543.913.595
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	4.761.115.105	4.340.246.404
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		928.307.031	731.007.509
330 II. Nợ dài hạn		18.621.325.247	23.048.891.375
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	16.026.000.000	20.569.060.652
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	1.115.325.247	1.679.830.723
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.480.000.000	800.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.748.275.499	64.561.187.054
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	63.448.017.499	63.361.187.054
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		4.129.472.713	2.983.206.113
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.345.034.786	13.404.470.941
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.736.213.519	3.257.989.772
421b LNST chưa phân phối kỳ này		10.608.821.267	10.146.481.169
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.300.258.000	1.200.000.000
431 1. Nguồn kinh phí	20	1.300.258.000	1.200.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		667.599.214.995	547.345.306.461

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương



Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.260.356.590.915	2.069.283.929.275
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.260.356.590.915	2.069.283.929.275
11	3. Giá vốn hàng bán	23	2.133.018.514.100	1.961.790.214.233
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.338.076.815	107.493.715.042
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	199.879.311	5.139.092
22	6. Chi phí tài chính	25	13.606.890.024	15.090.549.313
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.107.419.647	14.438.069.012
25	7. Chi phí bán hàng	26	16.724.149.901	6.628.847.399
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	81.558.924.098	73.791.225.627
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.647.992.103	11.988.231.795
31	10. Thu nhập khác	28	1.075.347.233	895.943.668
32	11. Chi phí khác	29	2.739.016.804	163.464.473
40	12. Lợi nhuận khác		(1.663.669.571)	732.479.195
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.984.322.532	12.720.710.990
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.375.501.265	2.574.229.821
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.608.821.267</u>	<u>10.146.481.169</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.258	2.160

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



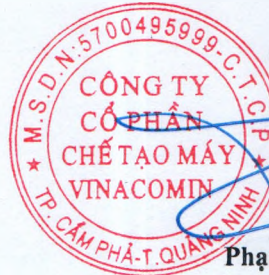
Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	13.984.322.532	12.720.710.990
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	28.814.266.382	31.125.013.446
03	- Các khoản dự phòng	1.376.946.749	(6.808.581.701)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(126.201.314)	81.169.620
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(8.284.493)	(5.139.092)
06	- Chi phí lãi vay	13.107.419.647	14.438.069.012
07	- Các khoản điều chỉnh khác	680.000.000	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	57.828.469.503	51.551.242.275
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(120.418.798.401)	(55.835.129.893)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(26.069.215.286)	39.618.674.887
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	116.698.130.972	16.377.812.386
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	7.250.382.132	557.591.965
14	- Tiền lãi vay đã trả	(13.106.512.251)	(14.438.069.012)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.180.784.007)	(3.031.251.257)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	720.000.000	1.920.926.814
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.837.877.000)	(4.727.967.814)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.883.795.662	31.993.830.351
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(15.077.540.328)	(13.524.443.574)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.284.493	5.139.092
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.069.255.835)	(13.519.304.482)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	530.655.339.177	500.213.226.607
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(523.330.299.024)	(514.604.012.654)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.106.556.300)	(4.697.351.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.218.483.853	(19.088.137.047)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.033.023.680	(613.611.178)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.600.899.528	2.214.510.706
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 2.633.923.208	1.600.899.528

Người lập biểu

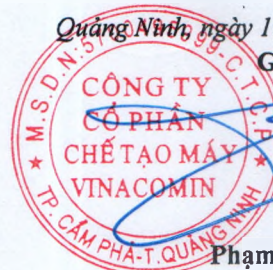
Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 770 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 860 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dựa trên ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau khi sửa chữa hoàn thành. Thời gian phân bổ từ 12 đến 24 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí mua lịch Tết được phân bổ trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí khác bao gồm: Chi phí sử dụng đường bộ,...được công ty phân bổ theo thời gian sử dụng của giấy thu phí.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm được trích khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành bằng 5% giá trị hàng hóa, sản phẩm cần trích lập.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên Bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	153.515.426	113.842.566
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.480.407.782	1.487.056.962
	2.633.923.208	1.600.899.528

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	151.432.181	-	151.432.181	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	11.251.978.089	-	13.528.325.666	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	9.983.311.770	-	6.839.863.213	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	7.732.971.369	-	806.632.611	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	15.139.733.083	-	7.170.795.427	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	1.082.081.163	-	5.659.566.909	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	4.390.076.750	-	5.763.996.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	176.550.000	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	43.118.269.758	-	14.760.828.098	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sấu - Vinacomin	2.403.060.531	-	10.537.684.893	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	825.055.079	-	490.856.929	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.567.473.664	-	7.511.362.858	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	15.332.169.346	-	3.402.058.489	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	2.986.318.487	-	747.922.480	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	-	3.085.708.178	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	80.077.339	-	80.077.339	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.409.760.000	-	1.929.172.000	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	20.398.712.400	-	10.024.445.839	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	2.687.241.005	-	12.776.743.239	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	63.078.850.905	-	51.979.692.745	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	14.266.876.782	-	4.699.305.530	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	38.827.185	-	1.028.641.912	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	76.013.238	-	76.013.238	-
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sín Quyền, Lào Cai - Vimico	267.933.820	-	13.423.834.224	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	11.000.000.000	-	-	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Châm - Vinacomin	6.750.500.000	-	6.750.500.000	-
	241.534.368.944	-	185.917.654.998	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	113.289.555.579	-	51.925.481.194	-
- Các khách hàng khác	31.268.976.043	(13.416.984.351)	27.908.290.550	(13.202.586.973)
	144.558.531.622	(13.416.984.351)	79.833.771.744	(13.202.586.973)
	386.092.900.566	(13.416.984.351)	265.751.426.742	(13.202.586.973)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật CIM	885.600.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Minh Thái	3.170.894.800	-	761.979.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Nam	-	-	3.200.590.746	-
- Trả trước cho người bán khác	1.330.800.000	-	140.661.000	-
	5.387.294.800	-	4.103.230.746	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	24.277.338	-	11.981.680	-
- Tạm ứng	250.013.700	-	353.384.450	-
- Phải thu khác	947.227.419	-	739.131.942	-
	20.512.959.457	(19.291.441.000)	20.395.939.072	(19.291.441.000)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
Bên khác				
- Các đối tượng khác	1.221.518.457	-	1.104.498.072	-
	1.221.518.457	-	1.104.498.072	-
	20.512.959.457	(19.291.441.000)	20.395.939.072	(19.291.441.000)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỹ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
- Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO)	9.467.289.133	-	9.155.891.755	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
- Công ty TNHH ITV Thái Thịnh	139.383.618	-	139.383.618	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hà Nội	-	-	97.000.000	-
	32.708.425.351	-	32.494.027.973	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	70.930.494.787	(358.959.351)	49.410.752.667	(59.089.636)
- Công cụ, dụng cụ	1.425.315.847	(29.732.380)	1.860.731.928	(45.788.181)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.906.322.023	-	33.023.416.508	-
- Thành phẩm	17.839.353.566	(457.866.756)	18.051.040.669	-
- Hàng hóa	95.255.000	-	88.005.000	-
- Hàng gửi bán	3.815.353	-	697.394.518	-
	129.200.556.576	(846.558.487)	103.131.341.290	(104.877.817)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 846.558.487 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Số dư cuối kỳ	<u>2.111.947.896</u>	<u>116.496.274</u>	<u>2.228.444.170</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.204.343.635	116.496.274	1.320.839.909
- Khấu hao trong kỳ	568.333.333	-	568.333.333
Số dư cuối kỳ	<u>1.772.676.968</u>	<u>116.496.274</u>	<u>1.889.173.242</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	907.604.261	-	907.604.261
Tại ngày cuối kỳ	<u>339.270.928</u>	<u>-</u>	<u>339.270.928</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 523.444.170 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	1.094.190.012	912.580.911
- Chi phí mua lịch tết	232.200.000	260.150.000
- Phí bảo hiểm	199.187.745	174.775.908
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	2.427.598.075	6.619.402.027
- Các khoản khác	239.348.321	131.445.917
	<u>4.192.524.153</u>	<u>8.098.354.763</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	76.083.334	62.937.583
- Chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm, giấy chứng nhận chất lượng quản lý	34.000.000	55.333.333
- Chi phí thuê dịch vụ bảo trì và hỗ trợ dịch vụ website	216.910.972	63.123.750
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	14.140.468.869	18.265.545.816
- Các khoản khác	634.925.785	-
	<u>15.102.388.960</u>	<u>18.446.940.482</u>

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	28.130.200	28.130.200
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	204.285.202.983	204.285.202.983	42.945.314.853	42.945.314.853
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	30.870.895	30.870.895	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.238.922.642	4.238.922.642	3.378.397.964	3.378.397.964
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	107.079.382	107.079.382	107.079.382	107.079.382
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.239.352.214	1.239.352.214	801.295.792	801.295.792
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	63.258.260	63.258.260	722.730.891	722.730.891
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	9.701.175.417	9.701.175.417	22.120.627.518	22.120.627.518
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	807.235.357	807.235.357	105.849.407	105.849.407
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	33.606.760	33.606.760	249.173.540	249.173.540
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh -TKV	4.004.472	4.004.472	-	-
	220.510.708.382	220.510.708.382	70.458.599.547	70.458.599.547
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thép Đức Anh Hải Phòng	3.461.227.774	3.461.227.774	6.488.403.570	6.488.403.570
- Công ty Cổ phần Thép Thương mại Hải Phòng	5.321.881.950	5.321.881.950	8.486.747.610	8.486.747.610
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000
- Các đối tượng khác	106.593.036.371	106.593.036.371	128.723.006.305	128.723.006.305
	129.346.146.095	129.346.146.095	157.668.157.485	157.668.157.485
	349.856.854.477	349.856.854.477	228.126.757.032	228.126.757.032

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Cẩm Phả	-	221.626.599
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trọng Tín	-	35.294.600
- Công ty TNHH Hanh Yên	39.353.600	-
- Các đối tượng khác	-	74.329.540
	39.353.600	331.250.739

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước phí kiểm định và lệ phí cấp giấy chứng nhận giá chuyển hướng toa xe AT30B	-	40.100.000
- Trích trước tiền phụ cấp kiêm nhiệm cho thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát và người quản trị Công ty năm 2021	102.880.000	76.032.000
- Trích trước chi phí nhập vật tư phải trả Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	-	14.815.483.625
- Các khoản trích trước khác	71.141.710	29.474.498
	174.021.710	14.961.090.123

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Cổ tức phải trả	57.284.100	57.284.100
- Quỹ văn hóa xã hội	310.724.850	424.596.994
- Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	73.261.125	3.446.625
- Quỹ 2% ốm đau, thai sản	-	32.667.100
- Nhận đặt cọc bảo lãnh	8.197.239.556	463.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000
- Quỹ hỗ trợ phòng chống covid	-	82.715.808
- Tiền thưởng của Tập đoàn phải trả cán bộ công nhân viên	352.791.111	342.780.000
- Lãi vay	907.396	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.117.211	10.518.622
	9.057.325.349	1.457.009.249

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	4.761.115.105	4.340.246.404
	4.761.115.105	4.340.246.404
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	1.115.325.247	1.679.830.723
	1.115.325.247	1.679.830.723

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc với nguyên giá 5.645.054.785 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 4.529.729.538 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Hải Đăng	3.580.000.000	7,62	3.580.000.000	7,62
- Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	4.028.000.000	8,58	2.348.000.000	5,00
- Các cổ đông khác	20.114.510.000	42,82	21.794.510.000	46,40
	46.973.510.000	100,00	46.973.510.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối kỳ	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	57.284.100	57.284.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	6.106.556.300	4.697.351.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	6.106.556.300	4.697.351.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	6.106.556.300	4.697.351.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	6.106.556.300	4.697.351.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	57.284.100	57.284.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.129.472.713	2.983.206.113
	4.129.472.713	2.983.206.113

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.200.000.000	614.121.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	720.000.000	1.919.126.814
Chi sự nghiệp	(619.742.000)	(1.333.247.814)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.300.258.000	1.200.000.000

Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp còn lại đến ngày 31/12/2022 là 1.300.258.000 VND với mục đích thực hiện ba đề tài:

- Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống giám sát và bảo vệ động cơ một chiều công suất đến 2.500 kW. Tổng kinh phí dự kiến là 2.000.000.000 VND trong đó kinh phí cấp từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của TKV là 1.000.000.000 VND, kinh phí huy động từ các nguồn khác là 1.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2022, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 800.000.000 VND.
- Nghiên cứu công nghệ cán nóng và tính toán thiết kế trục cán thép ray P24 phục vụ nhu cầu của TKV. Tổng kinh phí dự kiến là 11.500.000.000 VND, trong đó kinh phí cấp từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của TKV là 2.000.000.000 VND, kinh phí huy động từ các nguồn khác là 9.500.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2022, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 400.000.000 VND.
- Nghiên cứu thiết kế, lập quy trình công nghệ, chế tạo máy đập búa sử dụng trong nhà máy sàng tuyển than có năng suất từ 100T/h đến 150T/h. Tại thời điểm 31/12/2022, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 720.000.000 VND.

Cả ba đề tài đều đang trong quá trình thực hiện.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê với giá trị là 319.985.000 VND bao gồm:

- Khung giá cán: 151.145.000 VND;
- Khung cán: 168.840.000 VND.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.260.356.590.915	2.069.283.929.275
	2.260.356.590.915	2.069.283.929.275
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	1.113.657.646.521	1.061.654.558.299

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.132.276.833.430	1.961.806.296.731
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	741.680.670	(16.082.498)
	2.133.018.514.100	1.961.790.214.233
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	1.899.975.972.037	1.671.541.699.595

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.284.493	5.139.092
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	191.594.818	-
	199.879.311	5.139.092

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.107.419.647	14.438.069.012
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	434.076.873	571.310.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	65.393.504	81.169.620
	13.606.890.024	15.090.549.313

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.773.582.856	9.583.224.729
Chi phí khác bằng tiền	4.529.698.344	3.540.511.427
Dự phòng bảo hành sản phẩm	420.868.701	(6.494.888.757)
	16.724.149.901	6.628.847.399

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.798.052.142	3.972.460.541
Chi phí nhân công	29.348.848.522	29.023.593.765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.750.268.707	3.207.404.815
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	187.412.947	(147.610.446)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.181.353.774	5.899.057.853
Chi phí khác bằng tiền	39.292.988.006	31.836.319.099
	81.558.924.098	73.791.225.627

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ việc cho thuê địa điểm đặt ATM	72.000.000	72.000.000
Thu nhập cho thuê nhà	57.100.000	64.700.000
Nghiên cứu đề tài khoa học	-	653.576.740
Thu nhập khác	946.247.233	105.666.928
	1.075.347.233	895.943.668

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Sửa chữa nhà tập thể công nhân	118.917.676	144.264.473
Chi phí trông coi trạm ATM	-	19.200.000
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào hàng cho Nam Mẫu vay	1.427.620.300	-
Truy thu thuế, phạt và chậm nộp thuế	996.297.881	-
Chi phí khác	196.180.947	-
	2.739.016.804	163.464.473

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.984.322.532	12.720.710.990
Các khoản điều chỉnh tăng	3.590.816.079	150.438.115
- Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu	996.297.881	-
- Thuế GTGT của hàng cho Nam Mẫu vay	1.427.620.300	-
- Quỹ khoa học công nghệ chưa sử dụng	800.000.000	-
- Lãi chậm nộp quỹ khoa học công nghệ chưa sử dụng	14.400.000	-
- Các khoản chi phí không hợp lý khác	352.497.898	150.438.115
Các khoản điều chỉnh giảm	(697.632.288)	-
- Thu nhập đã tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế	(697.632.288)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.877.506.323	12.871.149.105
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.375.501.265	2.574.229.821

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	662.644.937	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	274.229.821	731.251.257
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.180.784.007)	(3.031.251.257)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.131.592.016	274.229.821

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.608.821.267	10.146.481.169
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.608.821.267	10.146.481.169
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.258	2.160

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.948.775.994.077	1.755.319.739.319
Chi phí nhân công	132.522.724.017	126.190.360.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.814.266.382	31.125.013.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.068.058.016	36.817.677.271
Chi phí khác bằng tiền	78.691.158.516	71.530.099.591
	2.223.872.201.008	2.020.982.890.572

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, hàng hóa, ...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	2.633.923.208	-	-	2.633.923.208
Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.897.434.672	-	-	373.897.434.672
	376.531.357.880	-	-	376.531.357.880
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	1.600.899.528	-	-	1.600.899.528
Phải thu khách hàng, phải thu khác	253.653.337.841	-	-	253.653.337.841
	255.254.237.369	-	-	255.254.237.369

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	183.412.014.400	16.026.000.000	-	199.438.014.400
Phải trả người bán, phải trả khác	358.914.179.826	-	-	358.914.179.826
Chi phí phải trả	174.021.710	-	-	174.021.710
	542.500.215.936	16.026.000.000	-	558.526.215.936
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	171.543.913.595	20.569.060.652	-	192.112.974.247
Phải trả người bán, phải trả khác	229.583.766.281	-	-	229.583.766.281
Chi phí phải trả	14.961.090.123	-	-	14.961.090.123
	416.088.769.999	20.569.060.652	-	436.657.830.651

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	530.655.339.177	500.213.226.607

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	523.330.299.024	514.604.012.654

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Động
- Công ty Than Hạ Long - TKV
- Công ty Than Khe Chàm - TKV
- Công ty Than Quang Hanh - TKV
- Công ty Than Thống Nhất - TKV
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV
- Công ty Than Hòn Gai - TKV
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV
- Công ty Than Dương Huy - TKV
- Công ty Than Ưông Bí - TKV
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomín
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomín
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomín
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomín
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomín
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomín
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomín
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomín
- Công ty Cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - TKV
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomín

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Đơn vị thành viên của công ty mẹ
 Đơn vị thành viên của công ty mẹ
 Đơn vị thành viên của công ty mẹ
 Đơn vị thành viên của công ty mẹ
 Đơn vị thành viên của công ty mẹ
 Đơn vị thành viên của công ty mẹ
 Đơn vị thành viên của công ty mẹ
 Đơn vị thành viên của công ty mẹ
 Đơn vị thành viên của công ty mẹ
 Đơn vị thành viên của công ty mẹ
 Đơn vị thành viên của công ty mẹ
 Đơn vị thành viên của công ty mẹ
 Đơn vị thành viên của công ty mẹ
 Đơn vị cùng công ty mẹ
 Đơn vị cùng công ty mẹ
 Đơn vị cùng công ty mẹ
 Đơn vị cùng công ty mẹ
 Đơn vị cùng công ty mẹ
 Đơn vị cùng công ty mẹ
 Đơn vị cùng công ty mẹ
 Đơn vị cùng công ty mẹ
 Đơn vị cùng công ty mẹ
 Đơn vị cùng công ty mẹ
 Đơn vị cùng công ty mẹ

Bên liên quan

- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin
- Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp
- Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty CNM Việt Bắc TKV - CTCP
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp
- Trường Quản trị kinh doanh
- Bệnh viện Than -Khoáng sản
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Mối quan hệ

- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ
- Đơn vị cùng công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	1.113.657.646.521	1.061.654.558.299
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	51.325.419.210	32.888.920.882
- Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin	-	1.450.000.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.364.300	1.422.900
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	124.246.714.915	113.668.884.401
- Công ty Than Dương Huy - TKV	146.600.080.495	135.673.519.894
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	105.462.553.333	101.000.306.905
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	169.234.681.432	117.101.808.700
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	81.417.273.134	72.993.090.642
- Công ty Than Hạ Long - TKV	157.036.250.973	190.340.307.086
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	989.021.936	2.857.586.783
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.281.600.000	4.700.920.000
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.485.750.000	5.198.009.253
- Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất Mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	116.456.249	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	367.357.741
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	12.240.000	9.690.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	11.629.844.064	7.041.030.179
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	20.636.515.084	18.494.670.704
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	5.685.810.437	7.815.579.630
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	54.373.226.804	40.895.545.589
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	9.182.767.776	21.575.128.748
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	118.363.113.960	-
- Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	-	98.232.434.707
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	36.686.320.997	35.931.940.289

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	7.343.275.897	24.687.205.289
- Công ty Than Na Dương - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	419.409.374	-
- Ban quản lý Dự án Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	-	472.727.273
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	425.100.000	545.500.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	347.741.600
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	1.221.933.467
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	7.736.816.151	20.056.864.273
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	3.800.000	16.200.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	37.900.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạ khô - Vinacomin	1.957.240.000	6.030.331.364
Mua hàng	1.899.975.972.037	1.671.541.699.595
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	68.213.394	59.184.125
- Trường Quản trị Kinh doanh	8.649.000	-
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	709.110.100	706.917.800
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.894.456.517	2.142.353.119
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.781.107.802.613	1.577.231.542.152
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	259.528.063	305.074.046
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	16.867.525.408	15.707.435.555
- Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin	18.577.600	-
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.699.169.961	1.285.937.748
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	9.900.000	1.026.007.791
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	87.780.243.679	64.380.196.143
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	125.700.000	120.338.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	961.944.500
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.549.120.542	443.913.580
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ và Môi trường	-	145.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	661.923.020
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	17.724.996	13.963.125
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	2.378.935.900
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	2.432.048.080	1.406.581.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạ Khô - Vinacomin	1.318.350.000	549.835.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	266.818.320	43.059.500
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	2.843.033.764	1.971.557.491

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch HĐQT	94.180.000	91.750.000
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên HĐQT	74.380.000	97.800.000
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	4.780.000	-
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc/Thành viên HĐQT	569.394.710	459.800.008
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	429.899.947	379.654.768
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	477.524.191	408.522.840
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	385.831.002	302.614.676
Bà Phạm Thu Hương	Kế toán trưởng	338.379.909	277.316.840
Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	371.581.082	369.860.628
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	275.624.565	225.185.481
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	230.357.313	183.025.002

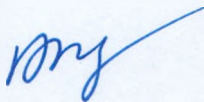
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương



Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	191.028.717.910	285.551.175.815	91.416.197.218	9.008.303.620	577.004.394.563
- Mua trong kỳ	-	3.558.730.000	5.033.773.205	-	8.592.503.205
Số dư cuối kỳ	191.028.717.910	289.109.905.815	96.449.970.423	9.008.303.620	585.596.897.768
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	133.316.422.478	206.332.229.860	71.838.602.788	8.582.899.028	420.070.154.154
- Khấu hao trong kỳ	4.230.746.985	18.130.364.607	5.648.074.815	236.746.642	28.245.933.049
- Hao mòn trong kỳ	564.505.476	-	-	-	564.505.476
Số dư cuối kỳ	138.111.674.939	224.462.594.467	77.486.677.603	8.819.645.670	448.880.592.679
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	57.712.295.432	79.218.945.955	19.577.594.430	425.404.592	156.934.240.409
Tại ngày cuối kỳ	52.917.042.971	64.647.311.348	18.963.292.820	188.657.950	136.716.305.089

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 111.595.194.192 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.480.799.545 VND

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	160.653.035.595	160.653.035.595	521.085.227.177	511.067.309.024	170.670.953.748	170.670.953.748
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.890.878.000	10.890.878.000	12.741.060.652	10.890.878.000	12.741.060.652	12.741.060.652
	171.543.913.595	171.543.913.595	533.826.287.829	521.958.187.024	183.412.014.400	183.412.014.400
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	31.459.938.652	31.459.938.652	9.570.112.000	12.262.990.000	28.767.060.652	28.767.060.652
	31.459.938.652	31.459.938.652	9.570.112.000	12.262.990.000	28.767.060.652	28.767.060.652
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.890.878.000)	(10.890.878.000)	(12.741.060.652)	(10.890.878.000)	(12.741.060.652)	(12.741.060.652)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	20.569.060.652	20.569.060.652			16.026.000.000	16.026.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	803004890117/2021-HĐCVHM/NHCT 302-CTM ngày 29/12/2021	Thả nổi	Tối đa 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	63.598.265.636	26.838.334.596
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	01/2022/2145808/HĐTD ngày 28/11/2022	Thả nổi	Đến hết ngày 30/09/2023	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản	60.203.988.909	84.288.174.464
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	01/2021/DQN/CT M/HMCV ngày 11/11/2021	Thả nổi	Tối đa 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	45.878.699.203	48.436.526.535
Vốn vay đối tượng khác	VND		6%	≥ 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	990.000.000	1.090.000.000
							170.670.953.748	160.653.035.595

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh								
- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/VCBDQN/CTM ngày 30/12/2021	VND	8,8%	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	4.347.200.000	1.884.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả								
- Hợp đồng tín dụng số 814000003711/2017 ngày 26/7/2017	VND	8,5%	60 tháng	2022	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	-	470.078.000
- Hợp đồng tín dụng số 814000003993/2018-HDDCV DADDT/NHCT302-CTM ngày 22/3/2018	VND	8,5%	60 tháng	2023	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	141.000.000	705.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 817000004007/2018-HDDCV DADDT/NHCT302-CTM ngày 11/4/2018	VND	8,5%	60 tháng	2023	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	470.000.000	1.410.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 808003214896/2018 ngày 13/9/2018	VND	8,5%	60 tháng	2023	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	4.605.260.652	5.565.260.652
- Hợp đồng tín dụng số 802003372301/2019 ngày 14/01/2019	VND	8,5%	36 tháng	2022	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	-	850.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 80000369877/2019 ngày 04/10/2019	VND	9,4%	60 tháng	2024	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	1.540.000.000	2.420.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
							VND	VND
- Hợp đồng tín dụng số 809003753413/2019 ngày 14/11/2019	VND	9,4%	60 tháng	2024	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	3.800.000.000	5.700.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 808003774457/2019 ngày 29/11/2019	VND	9,4%	36 tháng	2022	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	-	1.800.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 801004234915/2020 ngày 29/10/2020	VND	8,5%	60 tháng	2025	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	4.835.600.000	6.155.600.000
- Hợp đồng tín dụng số 807004596417/2021 ngày 39/06/2021	VND	9,0%	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	7.000.000.000	4.500.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 809005451810/2022-HĐCVDADT/NHCT302-CTM	VND	10,5%	72 tháng	2028	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	2.028.000.000	-
							28.767.060.652	31.459.938.652
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(12.741.060.652)	(10.890.878.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							16.026.000.000	20.569.060.652

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	8.527.975.259	19.505.961.354	27.016.553.218	-	1.017.383.395
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	274.229.821	4.038.146.202	3.180.784.007	-	1.131.592.016
<i>Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu</i>	-	-	662.644.937	662.644.937	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	135.116.847	1.233.581.138	1.058.748.856	-	309.949.129
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	574.234.958	-	3.195.576.313	3.597.416.451	976.075.096	-
- Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	5.500.000	258.894.586	244.494.586	-	19.900.000
	574.234.958	8.942.821.927	28.236.159.593	35.101.997.118	976.075.096	2.478.824.540

Năm 2022, Công ty được giảm tiền thuế đất theo quyết định số 1319/QĐ-CTQNI ngày 27/02/2023 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh số tiền: 576.075.096 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	46.973.510.000	2.983.206.113	11.435.690.772	61.392.406.885
Lãi trong kỳ trước	-	-	10.146.481.169	10.146.481.169
Phân phối lợi nhuận	-	-	(8.177.701.000)	(8.177.701.000)
Số dư cuối kỳ trước	46.973.510.000	2.983.206.113	13.404.470.941	63.361.187.054
Số dư đầu kỳ này	46.973.510.000	2.983.206.113	13.404.470.941	63.361.187.054
Lãi trong kỳ này	-	-	10.608.821.267	10.608.821.267
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.146.266.600	(11.668.257.422)	(10.521.990.822)
Số dư cuối kỳ này	46.973.510.000	4.129.472.713	12.345.034.786	63.448.017.499

(*) Công ty thực hiện Phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1162/NQ-VMC ngày 28/04/2022, cụ thể như sau:

	Số tiền	
Phân phối lợi nhuận	11.668.257.422	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.146.266.600	VND
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	287.250.000	VND
Còn lại trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.128.184.522	VND
Chi trả cổ tức	6.106.556.300	VND

